

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2020/DS-ST

Ngày: 05-8-2020

*V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Diễm Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Lệ Hằng.

2. Ông Võ Hoàng Vũ.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận N tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị N1 - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử công khai vụ án thụ lý số 81/2019/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2020/QĐXX-ST ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 115/2020/QĐST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Nguyệt N1** (có mặt)

Địa chỉ: 278/25/16S T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Thanh S** – Bà **Nguyễn Thị N1**

HKTT: 246/8/2A1 T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở: 246/8/2 T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. (ông S có mặt; bà N1 vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Lê Văn C** (có mặt)

Địa chỉ: 278/25/16S T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 11-4-2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Lê Thị Nguyệt N1 trình bày:*

Năm 2010, bà có cho vợ chồng chú ruột bà là ông Lê Thanh S và thiếp dâu là Nguyễn Thị N1 mượn số tiền 5.000.000đồng, 05 chỉ vàng 24K, 01 cây 02 vàng 18K (không có biên nhận nợ). Bà N1 và ông S có hứa sẽ trả cho bà sau 02 tháng. Đến thời hạn, bà N1 và ông S không trả nợ cho bà, bà có làm đơn gửi đến tổ hòa giải khu vực 1, phường H nhờ giải quyết. Ngày 10-4-2014 tổ hòa giải khu vực 1, phường H mời bà cùng bà N1, ông S đến giải quyết. Tại đây, bà N1 và ông S thừa nhận có mượn bà số tiền và số vàng nêu trên và thống nhất quy đổi số vàng thành tiền và tổng cộng nợ là 67.000.000đồng và hứa sẽ trả cho bà 1.000.000đồng/tháng cho đến khi hết nợ (bắt đầu trả từ ngày 10-5-2014). Bà N1 và ông S chỉ trả tổng cộng được 13.500.000đồng, số tiền còn lại 53.500.000đồng đến nay không trả. Nay bà yêu cầu bà N1 và ông S phải có trách nhiệm trả lại một lần cho bà số tiền còn lại là 53.500.000đồng, không tính lãi suất.

** Tại bản tự khai đề ngày 08-6-2020 và trong quá trình xét xử bị đơn ông Lê Thanh S trình bày:*

Năm 2010 ông có mượn 05 chỉ vàng 24K, 08 chỉ vàng 18K và 5.000.000đồng. Ông làm ăn được thì đóng lãi cho bà N1 15%/tháng. Ông đóng lãi thời gian dài cho đến ngày 18-4-2017 ông mất khả năng đóng lãi, bà N1 kéo lại nhà ông hành hung và kéo xã hội đen khống chế, sau đó ông điện Công an đến thì mời về làm việc để hòa giải buộc ông phải trả 67.000.000đồng, vì ông sợ băng nhóm xã hội đen mới thừa nhận hòa giải ở khu vực ngày 10-4-2014. Ông yêu cầu khoản vàng và tiền ông mượn cộng lại thời điểm ngày 10-4-2014 phải ra số tiền là bao nhiêu. Cộng số tiền buộc ông trả 67.000.000đồng là không đúng, ông yêu cầu tính giá vàng thời điểm tòa giải quyết và trừ lại số tiền nêu trong đơn của nguyên đơn, còn lại bao nhiêu ông sẽ trả, cách trả giải quyết tại cơ quan thi hành án. Số nợ này cá nhân ông mượn của bà Lê Thị Nguyệt N1, vợ ông bà Nguyễn Thị N1 không biết. Về việc 05 chỉ vàng 24K, ông Lê Văn C mượn lại 02 chỉ vàng, ông chỉ điện thoại rồi ông C lấy vàng và đi mua xe mô tô.

** Tại bản tự khai đề ngày 19-6-2020 và trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C trình bày:*

Ông là cha ruột của Lê Thị Nguyệt N1. Hôm đó ông có kêu con ông cho ông Lê Thanh S và bà Nguyễn Thị N1 (là chú ruột và thiếp dâu) mượn 01 cây 02 vàng 18K, 05 chỉ vàng 24K và 5.000.000đồng để lấy vốn làm ăn và cho Lê Thị Nguyệt N1 có tiền mua sữa cho con. Sau 02 tháng ông S và bà N1 không mua gì hết và ông bà còn nói “ tao không có tiền đưa, mày đi thừa thì tao hầu”. Vào 04 năm trước, ông S và bà N1 có trả 13.500.000đồng, còn lại 53.500.000đồng vẫn chưa trả cho con ông. Nay ông xin quý tòa yêu cầu vợ chồng ông S và bà N1 trả số tiền còn lại 53.500.000đồng cho con ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến tòa nên không thể ghi nhận ý kiến được.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn bà Lê Thị Nguyệt N1 yêu cầu ông Lê Thanh S có trách nhiệm trả lại ba lần cho bà số tiền còn lại là 53.500.000đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Lê Thanh S thống nhất trả cho bà Lê Thị Nguyệt N1 số tiền 53.500.000đồng nhưng xin thời gian trả dài hạn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C không thừa nhận có mượn 02 chỉ vàng 24K theo trình bày của bị đơn ông S.

Các đương sự thống nhất để Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị N1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ tại Điều 48, Điều 26, Điều 35 về thẩm quyền giải quyết vụ án; Điều 68 về tư cách tham gia tố tụng; về việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ quy định tại các Điều 93 đến Điều 97 BLTTDS. Điều 195, Điều 196 về trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự, vụ án đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 BLTTDS. Hồ sơ giao cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 48, Điều 49 của BLTTDS. Thư ký tại phiên tòa thực hiện đúng các quy định tại Điều 51 BLTTDS. Người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn, người liên quan thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS. Riêng bà Nguyễn Thị N1 chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định BLTTDS.

Về giải quyết vụ án: Tại biên bản hòa giải ngày 10-4-2014 tại Ủy ban nhân dân phường H tổ hòa giải khu vực 1 số 298 đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. Ý kiến của bị đơn ông Lê Thanh S thừa nhận có mượn tiền và vàng như nguyên đơn trình bày. Tại biên bản hòa giải này nguyên đơn bà Lê Thị Nguyệt N1 và bị đơn ông Lê Thanh S thống nhất số vàng như sau: Vàng 24k số lượng là 05 chỉ, vàng 18k số lượng là 12 chỉ và 06 phân. Bà N1 và ông S thống nhất số vàng được quy đổi thành tiền và tổng số nợ là 67.000.000đồng. Ông S và bà N1 thống nhất mỗi tháng trả cho bà N1 một triệu đồng vào ngày 10 dương lịch hàng tháng. Bắt đầu trả là ngày 10-05-2014 (giao tại nhà bà N1) đến khi trả hết số tiền nêu trên. Đồng thời ông S hứa khi nào có tiền nhiều sẽ trả nhiều. Đây được coi là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 BLTTDS. Hơn nữa tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, bị đơn ông S thừa nhận chữ viết và chữ ký trong biên bản hòa giải ngày 10-4-2014 do nguyên đơn cung cấp là chữ ký chữ viết của bị đơn. Bị đơn đã trả nguyên đơn tổng cộng được 13.500.000đồng từ ngày 10-7-2017 đến nay bị đơn không trả cho nguyên đơn bất cứ khoản nào. Tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu ông S trả cho nguyên đơn số tiền là 53.500.000đồng. Căn cứ theo quy định Điều 465 BLDS 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Lê Thanh S phải trả cho nguyên đơn số tiền 53.500.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân quận N nhận định:

[1] *Về thủ tục*: Bà Nguyễn Thị N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến tòa theo giấy triệu tập. Do đó, Tòa án nhân dân quận N xét xử vắng mặt bà N1 theo đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý vụ án*: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 11-4-2018, thể hiện nguyên đơn bà Lê Thị Nguyệt N1 có cho vợ chồng ông Lê Thanh S, bà Nguyễn Thị N1 mượn số tiền 5.000.000đồng, 05 chỉ vàng 24K, 01 cây 02 vàng 18K; do phía ông S, bà N1 không trả nợ theo thỏa thuận nên nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ông S và bà N1 trả tiền mượn, do đó xác định đây là loại kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn ông S, bà N1 có địa chỉ tại quận N, thành

phố Cần Thơ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 11-4-2018 và Biên bản hòa giải ngày 10-4-2014 do Tổ hòa giải khu vực 1, phường H lập tại Nhà thông tin khu vực 1, số 298 đường T cho thấy giữa nguyên đơn và bị đơn ông S có giao dịch vay mượn vàng, tiền. Theo Biên bản hòa giải ngày 10-4-2014 thể hiện nguyên đơn và ông S cùng thống nhất số vàng đã mượn được quy đổi thành tiền và tổng số nợ là 67.000.000đồng, thống nhất mỗi tháng trả 1.000.000đồng vào ngày 10 dương lịch hàng tháng, bắt đầu trả là ngày 10-5-2014 đến khi trả hết số tiền trên. Do bị đơn ông S, bà N1 chỉ trả được 13.500.000đồng, còn lại số tiền 53.500.000đồng không thực hiện trả tiền theo cam kết nên nguyên đơn khởi kiện buộc ông S và bà N1 trả số tiền còn nợ là 53.500.000đồng. Đối với bị đơn ông S, theo bản tự khai ngày 08-6-2020 ông S thừa nhận năm 2010 ông có mượn nguyên đơn 05 chỉ vàng 24K, 08 chỉ vàng 18K và 5.000.000đồng và có đóng lãi 15%/tháng trong một thời gian dài, số tiền buộc ông phải trả 67.000.000đồng theo Biên bản hòa giải ở khu vực là không đúng, bị đơn yêu cầu tính giá vàng thời điểm tòa giải quyết và trừ lại số tiền nêu trong đơn của nguyên đơn, còn lại bao nhiêu bị đơn sẽ trả. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù việc cho mượn vàng, tiền giữa nguyên đơn và bị đơn ông S không có làm biên nhận nhưng căn cứ vào Biên bản hòa giải ngày 10-4-2014 do Tổ hòa giải khu vực 1, phường H lập tại Nhà thông tin khu vực 1, số 298 đường T do nguyên đơn cung cấp thể hiện tổng số tiền ông S nợ của nguyên đơn là 67.000.000đồng, bị đơn cho rằng số tiền bị đơn nợ nguyên đơn 67.000.000đồng là không đúng nhưng tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ do Tòa án lập ngày 19-6-2020 bị đơn ông S cũng xác nhận chữ ký và chữ viết trong biên bản hòa giải ngày 10-4-2014 do nguyên đơn cung cấp là chữ ký và chữ viết của mình nên có cơ sở xác định bị đơn ông S nợ của nguyên đơn số tiền 67.000.000đồng. Bị đơn ông S cho rằng chỉ mượn của nguyên đơn 05 chỉ vàng 24K, 08 chỉ vàng 18K và 5.000.000đồng và có đóng lãi 15%/tháng trong một thời gian dài, số vàng 02 chỉ ông mượn đưa lại cho ông Lê Văn C nhưng lời trình bày của ông S không được nguyên đơn, ông C thừa nhận và ông S cũng không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Xét thấy, nguyên đơn thừa nhận bị đơn chỉ trả được 13.500.000đồng, ông S cũng cho rằng việc ông mượn tiền của nguyên đơn thì bà N1

không biết, tại Biên bản hòa giải ngày 10-4-2014 bà N1 không có ký tên vào Biên bản do đó trách nhiệm trả tiền cho nguyên đơn là thuộc về ông S, bà N1 không phải trả. Tại phiên tòa, nguyên đơn thống nhất chỉ yêu cầu ông Lê Thanh S trả số tiền 53.500.000đồng, bị đơn ông S thống nhất trả số tiền còn lại 53.500.000đồng theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng xin thời gian trả dài hạn.

Từ những phân tích trên, xét trình bày của Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông S phải chịu theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 465, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Nguyệt N1 đối với bị đơn ông Lê Thanh S.

Buộc bị đơn ông Lê Thanh S phải trả cho bà Lê Thị Nguyệt N1 số tiền 53.500.000đồng (Năm mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Lê Thanh S phải chịu án phí là 2.675.000đồng (Hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Nguyên đơn bà Lê Thị Nguyệt N1 được nhận lại 1.337.500đồng (Một triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 007778 ngày 11-5-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTPCT;
- VKSNDQNK;
- THADSQNK;
- Các đs;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Diễm Trang